

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Không bao gồm các công việc phải thu phí và lệ phí)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Ninh Bình)

I.1. Giá dịch vụ Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất +Tài sản
I.1.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức				
I.1.1.1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	1.869.000	1.837.000	2.362.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	1.865.000	1.833.000	2.358.000
I.1.1.2	Đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN; Đăng ký đối với đất được giao để quản lý				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	344.000	312.000	447.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	340.000	308.000	443.000
I.1.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân				
I.1.2.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân một hồ sơ một thửa đất				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	1.528.000	1.407.000	1.884.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	1.467.000	1.346.000	1.805.000
I.1.2.2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	1.063.000	949.000	1.321.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	1.041.000	927.000	1.273.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I.1.2.3	Cấp GCN đối với hồ sơ đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	1.372.000	1.358.000	1.772.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	1.312.000	1.254.000	1.637.000
I.1.2.4	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm khi cấp chung Giấy chứng nhận				
1	Theo hình thức trực tiếp	Thửa	274.000		
2	Theo hình thức trực tuyến	Thửa	256.000		

I.2. Giá dịch vụ Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I.2.1	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	1.087.000	1.003.000	1.411.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	1.083.000	1.000.000	1.407.000

Ghi chú:

- (1) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì giá dịch vụ tính bằng 90% giá dịch vụ quy định tại mục I.2.1 tương ứng.
- (2) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo giá dịch vụ Đăng ký biến động đất đai quy định tại mục I.3.1 tương ứng.

I.2.2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân				
I.2.2.1	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân một hồ sơ một thửa đất				
1	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	830.000	746.000	1.042.000
2	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	799.000	734.000	1.011.000
I.2.2.2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm khi cấp chung GCN				
1	Theo hình thức trực tiếp	Thửa	104.000		
2	Theo hình thức trực tuyến	Thửa	103.000		

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức giá dịch vụ tại mục I.2.2.1 thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm giá dịch vụ quy định I.2.2.2.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì giá dịch vụ được tính bằng 90% giá dịch vụ Đăng ký, cấp đổi cấp lại quy định tại mục I.2.2.1 tương ứng.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo giá dịch vụ Đăng ký biến động đất đai quy định tại mục I.3.2 tương ứng.

(4) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng giá dịch vụ đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu quy định tại mục I.1.2.1

I.3. Giá dịch vụ Đăng ký biến động đất đai

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
I.3.1	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức				
I.3.1.1	Giá dịch vụ đăng ký biến động về đất có thực hiện cấp mới GCN				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	1.093.000	1.093.000	1.310.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	1.089.000	1.089.000	1.306.000
I.3.1.2	Giá dịch vụ đăng ký biến động về đất không thực hiện cấp mới GCN				
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	867.000	837.000	1.026.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	863.000	834.000	1.022.000
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	867.000	837.000	1.026.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	863.000	834.000	1.022.000
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	876.000	845.000	1.037.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	872.000	841.000	1.033.000
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	445.000	413.000	520.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	441.000	409.000	516.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	298.000	294.000	335.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	295.000	290.000	331.000
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	283.000	258.000	321.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	279.000	254.000	317.000
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	188.000	164.000	197.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	184.000	160.000	193.000
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	309.000	280.000	354.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	305.000	276.000	350.000
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	295.000	268.000	336.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	291.000	264.000	332.000
10	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp GCN hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	354.000	322.000	401.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	350.000	319.000	398.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
15	Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
16	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	345.000	315.000	390.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	341.000	311.000	386.000
18	Chuyển mục đích sử dụng đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	376.000	341.000	429.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	372.000	337.000	425.000
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của CP				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	195.000	183.000	276.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	194.000	183.000	276.000
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	195.000	183.000	276.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	194.000	183.000	276.000
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	358.000	326.000	407.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	354.000	322.000	403.000
22	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	188.000	164.000	197.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	184.000	160.000	193.000
23	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	189.000	181.000	204.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	185.000	177.000	200.000
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (gồm: Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất)				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	269.000	254.000	296.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	265.000	250.000	292.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	232.000	218.000	257.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	228.000	214.000	253.000
26	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	762.000	735.000	890.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	758.000	731.000	886.000
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	780.000	750.000	913.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	776.000	746.000	909.000
28	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	327.000	300.000	368.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	323.000	296.000	364.000
29	Chuyển hình thức sử dụng đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	340.000	311.000	385.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	337.000	307.000	381.000
30	Nhà nước thu hồi đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	295.000	268.000	336.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	291.000	264.000	332.000
31	Hủy kết quả đăng ký				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	295.000	268.000	336.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	291.000	264.000	332.000
I.3.2	Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân				
I.3.2.1	Giá dịch vụ đăng ký biến động về đất có thực hiện cấp mới GCN				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	937.000	947.000	1.249.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	933.000	943.000	1.245.000
I.3.2.2	Giá dịch vụ đăng ký biến động về đất không thực hiện cấp mới GCN				
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	681.000	712.000	915.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	677.000	709.000	911.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	681.000	712.000	915.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	677.000	709.000	911.000
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	681.000	712.000	915.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	677.000	709.000	911.000
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	681.000	712.000	915.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	677.000	709.000	911.000
5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	684.000	714.000	919.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	680.000	710.000	915.000
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	236.000	230.000	272.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	232.000	226.000	268.000
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	233.000	229.000	268.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	229.000	225.000	264.000
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	245.000	234.000	284.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	241.000	231.000	281.000
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	240.000	232.000	278.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	236.000	228.000	274.000
10	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	245.000	235.000	285.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	241.000	231.000	282.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
11	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp GCN hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	449.000	473.000	611.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	445.000	469.000	607.000
12	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	449.000	473.000	611.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	445.000	469.000	607.000
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	594.000	625.000	802.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	590.000	622.000	798.000
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	594.000	625.000	802.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	590.000	622.000	798.000
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	594.000	625.000	802.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	590.000	622.000	798.000
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	270.000	259.000	303.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	266.000	256.000	299.000
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	276.000	307.000	403.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	272.000	303.000	399.000
18	Chuyển mục đích sử dụng đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	271.000	306.000	396.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	268.000	302.000	392.000
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	151.000	151.000	194.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	147.000	138.000	174.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	151.000	151.000	194.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	147.000	138.000	174.000
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp chung cho nhiều thửa đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	279.000	308.000	407.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	275.000	304.000	403.000
.22	Xác định lại diện tích đất ở				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	276.000	307.000	403.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	272.000	303.000	399.000
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	266.000	304.000	388.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	263.000	300.000	384.000
24	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	271.000	306.000	396.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	268.000	302.000	392.000
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (gồm:Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất)				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	282.000	248.000	327.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	279.000	244.000	323.000
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai (xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	280.000	232.000	323.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	277.000	228.000	320.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)		
			Đất	Tài sản	Đất + Tài sản
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	594.000	626.000	819.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	590.000	622.000	815.000
28	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	276.000	307.000	403.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	272.000	303.000	399.000
29	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	271.000	306.000	396.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	268.000	302.000	392.000
30	Chuyển hình thức sử dụng đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	275.000	307.000	401.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	271.000	303.000	397.000
31	Nhà nước thu hồi đất				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	116.000	108.000	131.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	112.000	104.000	127.000
32	Hủy kết quả đăng ký				
	Theo hình thức trực tiếp	Đồng/hồ sơ/GCN	203.000	195.000	244.000
	Theo hình thức trực tuyến	Đồng/hồ sơ/GCN	199.000	191.000	240.000

I.4. Giá dịch vụ Trích lục hồ sơ địa chính

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế VAT)	
			Trích lục hồ sơ địa chính dạng số	Trích lục hồ sơ địa chính dạng giấy
1	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 thửa đất	Đồng/hồ sơ	78.000	117.000
2	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 khu đất dưới 05 thửa đất (đơn giá tính cho 01 thửa)	Đồng/hồ sơ	63.000	94.000
3	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 khu đất từ 05 đến 10 thửa đất (đơn giá tính cho 01 thửa)	Đồng/hồ sơ	51.000	76.000
4	Trích lục hồ sơ địa chính cho 01 khu đất trên 10 thửa đất (đơn giá tính cho 01 thửa)	Đồng/hồ sơ	39.000	58.000

Ghi chú:

Trong trường hợp chính sách về thuế VAT tại Phụ lục I có sự thay đổi (miễn, giảm) theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định hiện hành.